

第11課:料・理・反・飯・牛・豚・鳥・肉・茶・予・野・菜・切・作・未・味						
1	<b>料</b> LIÊU phí liệu	リョウ	無料	給料		
			<u>むりょう</u>	<u>きゅうりょう</u>		
			miễn phí	lương		
2	<b>理</b> LÝ lý do	リ	料理	無理	理由	
			<u>りょうり</u>	<u>むり</u>	<u>りゆう</u>	
			Thức ăn	vô lý, không thể	lí do	
3	<b>反</b> PHẢN phản đối	るる るらす	反対	違反		
			<u>はんたい</u>	<u>いはん</u>		
			phản đối	vi phạm		
4	<b>飯</b> PHẠM cơm	めし	飯			
			<u>めし</u>			
			cơm			
	PHẠM cơm	ハン	朝ご飯	昼ご飯	晩ご飯	
			<u>あさごはん</u>	<u>ひるごはん</u>	<u>ばんごはん</u>	
			bữa sáng	bữa trưa	bữa tối	
5	<b>牛</b> NGŨU bò	うし	生	子牛		
			<u>うし</u>	<u>こし</u>		
			con bò	con bê		
	NGŨU bò	ギユウ	牛肉	牛乳	水牛	
			<u>ぎゅうにく</u>	<u>ぎゅうにゅう</u>	<u>すいぎゅう</u>	
			thịt bò	sữa bò	trâu	
6	<b>豚</b>	ぶた	豚	豚肉	子豚	
			<u>ぶた</u>	<u>ぶたにく</u>	<u>こぶた</u>	
			con lợn	thịt lợn	lợn con	
	<b>豚</b> ĐỘN lợn	トン	豚かつ			
			<u>とんかつ</u>			
			món thịt lợn tâm bột chiên giòn			



7	鳥	とり	鳥	小鳥	
			<u>とり</u>	<u>ことり</u>	
			con chim	chim non, chim con	
	ĐIỀU chim	チョウ	白鳥		
			<u>はくちょう</u>		
			thiên nga		
8	肉	ニク	肉屋	豚肉	
			<u>にくや</u>	<u>ぶたにく</u>	
			cửa hàng thịt	thịt lợn	
9	茶	チャ、 サ	お茶	茶色	茶道
			<u>おちゃ</u>	<u>ちやいろ</u>	<u>さどう</u>
			trà	màu nâu nhạt	trà đạo
10	予	ヨ	予定	予習	
			<u>よてい</u>	<u>よしゅう</u>	
			dự định	chuẩn bị bài	
11	野	の	<u>長野</u>	小野(さん)	
			<u>ながの</u>	<u>おのさん</u>	
			tỉnh Nagano	tên họ Ono	
	DẤ đồng	ヤ	野球		
			<u>やきゅう</u>		
			bóng chày		
12	菜	な			
	THÁI rau	サイ	野菜	白菜	
			<u>やさい</u>	<u>はくさい</u>	
			rau	cải thảo	



13	切	きる きれる	切る	切手	切符	
			きる	買って	きっぷ	
			cắt	tem	vé tàu, vé xe	
13	THIỆT cắt	セツ	大切な	親切的な		
			たいせつな	しんせつな		
			quan trọng	thân thiện		
14	作	つくる	作る			
			作る			
			làm, tạo, sản xuất, nấu (ăn)			
14	TÁC làm	サク サ	作文	作家	作品	動作
			さぶん	さっか	さひん	どうさ
			bài văn	tác giả (nhà văn)	tác phẩm	động tác
15	未 VỊ chưa	み	未来			
			みらい			
			tương lai			
16	味	あじ	味			
			あじ			
			vị			
16	VỊ (vị giác)	ミ	意味	趣味		
			いみ	しゅみ		
			ý nghĩa	sở thích		